

Số: 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026**

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;*

*Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng;*

*Căn cứ Biên bản họp số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/5/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của HĐQT, kết quả SXKD năm 2025 và kế hoạch SXKD năm 2026. Cụ thể như sau:**

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025:

a) Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu hợp nhất):

*Đơn vị tính: triệu đồng.*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025		
				Thực hiện	%HTKH	% so cùng kỳ
1	Tổng doanh thu, thu nhập thuần	1.068.368	1.145.381	1.220.503	106,6%	114,2%
1.1	Doanh thu bán hàng	1.059.623	1.136.012	1.209.606	106,5%	114,2%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	8.330	8.558	10.100	118,0%	121,3%
1.3	Thu nhập khác	361	515	1.041	202,2%	288,6%
1.4	Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết	55	295	(245)	-	-
2	Tổng chi phí	933.849	1.000.285	1.065.981	106,6%	114,1%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025		
				Thực hiện	%HTKH	% so cùng kỳ
2.1	Giá vốn hàng bán	806.292	866.930	934.809	107,8%	115,9%
2.2	Chi phí tài chính	1.584	1.076	954	88,6%	60,2%
2.3	Chi phí bán hàng	41.023	39.129	40.725	104,1%	99,3%
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.765	91.772	86.871	94,7%	103,7%
2.5	Chi phí khác	1.185	1.378	2.622	190,3%	221,3%
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>134.519</b>	<b>145.095</b>	<b>154.521</b>	<b>106,5%</b>	<b>114,9%</b>
3.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.186	35.951	35.280	98,1%	109,6%
3.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(243)	-	(190)	-	-
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>102.576</b>	<b>109.145</b>	<b>119.431</b>	<b>109,4%</b>	<b>116,4%</b>

b) Kết quả SXKD năm 2025 (Số liệu công ty mẹ):

- Sản lượng:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025		
				Thực hiện	%HTKH	% so cùng kỳ
<b>1</b>	<b>Sản lượng kho (tấn)</b>	<b>1.314.489</b>	<b>1.353.923</b>	<b>1.394.382</b>	<b>103,0%</b>	<b>106,1%</b>
1.1	Kho CFS nhập	775.165	796.870	816.366	102,4%	105,3%
1.2	Kho CFS xuất	502.167	517.582	541.151	104,6%	107,8%
1.3	Kho ngoại quan	37.158	39.471	36.865	93,4%	99,2%
<b>2</b>	<b>Sản lượng bãi (teus)</b>	<b>747.024</b>	<b>782.683</b>	<b>841.032</b>	<b>107,5%</b>	<b>112,6%</b>
2.1	Khu hàng trung chuyển	126.790	132.019	130.403	98,8%	102,8%
2.2	Khu bãi hàng	548.902	576.347	626.508	108,7%	114,1%



STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025		
				Thực hiện	%HTKH	% so cùng kỳ
2.3	Depot Tân cảng Suối Tiên	71.332	74.318	84.121	113,2%	117,9%
<b>3</b>	<b>Sản lượng VTVN (cont)</b>	<b>16.243</b>	<b>17.900</b>	<b>21.726</b>	<b>121,4%</b>	<b>133,8%</b>

- Chỉ tiêu SXKD năm 2025:

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025		
				Thực hiện	%HTKH	% so cùng kỳ
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu, thu nhập thuần</b>	<b>878.864</b>	<b>949.285</b>	<b>979.891</b>	<b>103,2%</b>	<b>111,5%</b>
1.1	Doanh thu bán hàng	863.833	935.475	964.223	103,1%	111,6%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	14.712	13.310	14.674	110,2%	99,7%
1.3	Thu nhập khác	318	500	994	198,8%	312,1%
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>754.831</b>	<b>815.223</b>	<b>839.798</b>	<b>103,0%</b>	<b>111,3%</b>
2.1	Giá vốn hàng bán	654.857	712.215	735.222	103,2%	112,3%
2.2	Chi phí tài chính	79	32	869	2694,4%	1106,3%
2.3	Chi phí bán hàng	29.984	27.812	31.836	114,5%	106,2%
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.445	74.413	69.459	93,3%	100,0%
2.5	Chi phí khác	467	750	2.411	321,5%	516,2%
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>124.033</b>	<b>134.062</b>	<b>140.093</b>	<b>104,5%</b>	<b>112,9%</b>
3.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.079	30.170	31.281	103,7%	111,4%
3.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(243)	-	(190)	-	-
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>96.197</b>	<b>103.891</b>	<b>109.001</b>	<b>104,9%</b>	<b>113,3%</b>

c) Kết quả hoạt động đầu tư năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>9.400</b>	<b>735</b>	<b>7,8%</b>
1	Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01)	2.300	550	23,9%
2	Nhà sạc bình điện mới	6.500	185	2,8%
3	Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5	600	0	0,0%
<b>II</b>	<b>Đầu tư thiết bị, công nghệ (theo tên thiết bị công nghệ) (a+b)</b>	<b>29.890</b>	<b>15.672</b>	<b>52,4%</b>
<b>a</b>	<b>Đầu tư thiết bị</b>	<b>12.540</b>	<b>1.762</b>	<b>14,1%</b>
1	Mua 03 mooc nội bộ 45'	1.350	0	0,0%
2	Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2)	9.000	0	0,0%
3	01 xe nâng điện ngoài kho 05T	1.700	1.762	103,6%
4	Mua 02 xe nâng hàng	490	0	0,0%
<b>b.</b>	<b>Đầu tư công nghệ</b>	<b>17.350</b>	<b>13.910</b>	<b>80,2%</b>
1	Thay thế hệ thống camera kho 05	3.800	3.660	96,3%
2	Bổ sung camera cho kho 2,3 (Camera nhiệt)	2.500	2.384	95,4%
3	Bổ sung tính năng phần mềm eWMS 2025	3.800	3.891	102,4%
4	License tường lửa + chương trình diệt virus	850	350	41,2%
5	Hệ thống chống trộm các kho	3.000	1.200	40,0%
6	APS khu kho, bãi hàng	1.000	981	98,1%

STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Tỷ lệ
7	Lắp đặt camera khu bãi hàng (GS an ninh), Kho 711	700	550	78,6%
8	Nâng cấp hệ thống lưu trữ camera khu kho hàng	1.200	360	30,0%
9	Thiết kế mới website	500	534	106,8%
<b>TỔNG (I+II)</b>		<b>39.290</b>	<b>16.407</b>	<b>41,8%</b>

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:

a) Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Kế hoạch 2026	
			Giá trị	% so với cùng kỳ
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu, thu nhập thuần</b>	<b>1.220.503</b>	<b>1.331.018</b>	<b>109,1%</b>
1.1	Doanh thu bán hàng	1.209.606	1.319.602	109,1%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	10.100	10.065	99,7%
1.3	Thu nhập khác	1.041	925	88,9%
1.4	Lãi lỗ trong công ty liên danh, liên kết	(245)	425	-
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>1.065.981</b>	<b>1.160.462</b>	<b>108,9%</b>
2.1	Giá vốn hàng bán	934.809	1.016.714	108,8%
2.2	Chi phí tài chính	954	1.169	122,5%
2.3	Chi phí bán hàng	40.725	47.069	115,6%
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.871	93.813	108,0%
2.5	Chi phí khác	2.622	1.697	64,7%
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>154.521</b>	<b>170.556</b>	<b>110,4%</b>
3.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.280	40.773	115,6%
3.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(190)	-	-
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>119.431</b>	<b>129.783</b>	<b>108,7%</b>



b) Kế hoạch SXKD năm 2026 (Số liệu Công ty mẹ):

- Kế hoạch sản lượng năm 2026:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Kế hoạch 2026	
			Giá trị	% so với cùng kỳ
<b>1</b>	<b>Sản lượng kho (tấn)</b>	<b>1.394.382</b>	<b>1.500.000</b>	<b>107,6%</b>
1.1	Kho CFS nhập	816.366	874.300	107,1%
1.2	Kho CFS xuất	541.151	583.500	107,8%
1.3	Kho ngoại quan	36.865	42.200	114,5%
<b>2</b>	<b>Sản lượng bãi (teus)</b>	<b>841.032</b>	<b>891.000</b>	<b>105,9%</b>
2.1	Khu hàng trung chuyển	130.403	142.300	109,1%
2.2	Khu bãi hàng	626.508	653.500	104,3%
2.3	Depot Tân cảng Suối Tiên	84.121	95.200	113,2%
<b>3</b>	<b>Sản lượng VTVN (cont)</b>	<b>21.726</b>	<b>26.000</b>	<b>119,7%</b>

- Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026:

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Kế hoạch 2026	
			Giá trị	% so với cùng kỳ
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu, thu nhập thuần</b>	<b>979.891</b>	<b>1.078.170</b>	<b>110,0%</b>
1.1	Doanh thu bán hàng	964.223	1.062.815	110,2%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	14.674	14.455	98,5%
1.3	Thu nhập khác	994	900	90,6%
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>839.798</b>	<b>921.220</b>	<b>109,7%</b>
2.1	Giá vốn hàng bán	735.222	809.642	110,1%
2.2	Chi phí tài chính	869	100	11,5%
2.3	Chi phí bán hàng	31.836	34.784	109,3%
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.459	75.344	108,5%
2.5	Chi phí khác	2.411	1.350	56,0%
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>140.093</b>	<b>156.949</b>	<b>112,0%</b>

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Kế hoạch 2026	
			Giá trị	% so với cùng kỳ
3.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.281	34.539	110,4%
3.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(190)	-	-
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>109.001</b>	<b>122.410</b>	<b>112,3%</b>

c) Kế hoạch hoạt động đầu tư năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2026
1	Canopy (Kho 5 của 27 & kho 01)	1.260
2	Nhà sạc bình điện mới	5.000
3	Hệ thống đầu nối nhà sạc	2.500
4	Nhà văn phòng kiểm hoá	3.600
5	Góp vốn đầu tư xây kho tại Tân Cảng Long Bình	5.000
6	Bổ sung hệ thống PCCC văn phòng kho 5	600
7	Mua 03 mooc nội bộ 45'	1.350
8	Mua 03 xe đầu kéo nội bộ (Nhóm 2)	9.000
9	Hệ thống chống trộm các kho	1.800
10	Mua 02 xe 7 chỗ	3.400
11	Mua 01 xe tay nâng điện	300
12	Mua 01 XN điện 2,5 tấn thay xe dầu KV 14 chạy ngoài kho	1.200
13	Mua thay mới 4 cầu RTG hiện hữu	2.000
14	Mua 01 xe nâng hàng	14.000
15	Mua 01 xe thang nâng người tầm cao 15 m trong kho	1.800
16	Mua 02 xe tải nhỏ chở bình điện	1.400
17	Mua thiết bị máy chủ, San	4.900
18	Hệ thống lưu trữ camera Nas	4.750
19	Phòng máy chủ mới	4.968
20	Nâng cấp Hạ tầng Mạng, cân bằng tải, firewall	4.606
21	Camera giao thông	600



STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2026
22	Lắp đặt AP thu phát wifi tại cửa kho hàng	900
23	Các yêu cầu thay đổi phần mềm eWMS	4.800
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>79.734</b>

**Điều 2. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025.**

**Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.**

**Điều 4. Thông qua việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026. Cụ thể như sau:**

1. Phân phối lợi nhuận năm 2025:

*Đơn vị tính: đồng.*

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	Diễn giải số trích thực hiện 2025
1	Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ	103.891.323.685	109.001.337.321	Tăng 4,9% so với kế hoạch
2	Trích Quỹ đầu tư phát triển	23.640.010.529	27.070.697.774	Tỷ lệ 24,8% Lợi nhuận sau thuế (giải trình theo văn bản đính kèm)
3	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (gồm thưởng NQL) - Trong đó: thưởng NQL	34.271.967.156 637.500.000	35.951.293.547 1.168.000.000	3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 69,4% 2,0 tháng lương BQ năm 2025 của NQL
4	Lợi nhuận để trả cổ tức 2025	45.979.346.000	45.979.346.000	(5) = (1) - (2) - (3)
5	Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	0	0	-
6	Quỹ lương Người lao động	198.800.000.000	207.248.000.000	3 tháng lương BQ TH 2025 = 51.812.000.000 đồng
7	Quỹ lương Người quản lý	5.100.000.000	7.011.359.095	3 tháng lương BQ TH 2025 = 1.752.839.774 đồng



(\*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng).*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Dự kiến từ tháng 06/2026, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

## 2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026:

Năm 2026, lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước và loại trừ các khoản giảm trừ, dự kiến trình ĐHĐCĐ phân phối như sau:

*Đơn vị tính: đồng.*

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Diễn giải
1	Lợi nhuận sau thuế phân phối các quỹ	122.410.332.066	Tăng 12,3% so với thực hiện 2025
2	Trích Quỹ đầu tư phát triển	36.068.136.782	Tỷ lệ 29,46% Lợi nhuận sau thuế
3	Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.362.849.284	3 tháng lương bình quân Quỹ lương Người lao động* x 72,35%
4	Lợi nhuận để trả cổ tức 2026	45.979.346.000	(4) = (1) - (2) - (3)
5	Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	0	-
6	Quỹ lương Người lao động	223.152.000.000	3 tháng lương BQ KH 2026 = 55.788.000.000 đồng
7	Quỹ lương Người quản lý	7.576.011.823	3 tháng lương BQ KH 2026 = 1.894.002.956 đồng

(\*) *Quỹ lương Người lao động bao gồm cả Quỹ lương người quản lý (Chủ tịch HĐQT chuyên trách, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng)*

- Chi cổ tức tỷ lệ 23% trên vốn điều lệ.
- Hình thức chi trả cổ tức: Bằng tiền.
- Thời gian chi trả cổ tức: Giao HĐQT lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức hợp lý, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

**Điều 5. Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và kế hoạch năm 2026.** Cụ thể như sau:

### 1. Thù lao HĐQT, BKS năm 2025:

PT 

Năm 2025, tổng mức thù lao đã chi trả cho các thành viên HĐQT, BKS là 372.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi hai triệu đồng), trong đó:

STT	Chức danh	Số lượng (người)	Thù lao (đồng/người/tháng)	Tổng cộng (đồng/người/năm)
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>			
1	Chủ tịch HĐQT(*)	01	0	0
2	Thành viên HĐQT	04	5.000.000	60.000.000
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>			
1	Trưởng Ban kiểm soát	01	5.000.000	60.000.000
2	Thành viên BKS	02	3.000.000	36.000.000

(\*) Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách.

2. Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2026:

Tổng mức thù lao dự kiến chi trả cho các thành viên HĐQT, BKS năm 2026 là 372.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi hai triệu đồng), trong đó:

STT	Chức danh	Số lượng (người)	Thù lao (đồng/người/tháng)	Tổng cộng (đồng/người/năm)
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>			
1	Chủ tịch HĐQT(*)	01	0	0
2	Thành viên HĐQT	04	5.000.000	60.000.000
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>			
1	Trưởng Ban kiểm soát	01	5.000.000	60.000.000
2	Thành viên BKS	02	3.000.000	36.000.000

(\*) Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách.

**Điều 6. Chấp thuận, phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2025 và kế hoạch 2026.** Cụ thể như sau:

1. Thực hiện năm 2025:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025
1	Quỹ tiền lương thực hiện năm	193.700.000.000	200.236.640.905



STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025
	2025 của người lao động		
2	Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 của Chủ tịch HĐQT, BĐH (*)	5.100.000.000	7.011.359.095
2.1	Quỹ tiền lương của Ban điều hành	3.948.000.000	5.763.359.095
2.2	Quỹ tiền lương của Chủ tịch HĐQT	1.152.000.000	1.248.000.000
3	Quỹ thù lao của TVHĐQT, BKS	372.000.000	372.000.000

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Quỹ tiền lương và thù lao thực hiện năm 2025 của NQL là 5.472.000.000 đồng, bao gồm : (2.1) Quỹ tiền lương của NQL chuyên trách là 5.100.000.000 đồng và (2.2) Quỹ thù lao của NQL không chuyên trách là 372.000.000 đồng.

## 2. Kế hoạch năm 2026:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2026
1	Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 của người lao động	215.575.988.177
2	Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2026 của Chủ tịch HĐQT, BĐH	7.576.011.822
2.1	Quỹ tiền lương của Ban điều hành	6.224.427.822
2.2	Quỹ tiền lương của Chủ tịch HĐQT	1.351.584.000
3	Quỹ thù lao của TVHĐQT, BKS	372.000.000

## **Điều 7. Chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch của Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ).**

Đại hội đồng cổ đông chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (Cổ đông lớn sở hữu 59,01% vốn điều lệ - Công ty mẹ) thực hiện trong năm 2026 đến thời điểm họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027, cụ thể như sau:

### 1. Phạm vi hợp đồng, giao dịch:

a) Các hợp đồng, giao dịch của Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị

giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất.

b) Các hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

2. Nội dung hợp đồng, giao dịch bao gồm: Cung cấp/nhận cung cấp các dịch vụ trung chuyển, xếp dỡ, lưu bãi, vận chuyển, móc cáp, vệ sinh, sửa chữa container; thuê/cho thuê thiết bị, phương tiện xếp dỡ, vận chuyển; hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng; Hợp đồng quảng bá thương hiệu...

3. Giao cho Giám đốc công ty triển khai đàm phán, ký kết các hợp đồng, giao dịch đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của Công ty.

**Điều 8. Thông qua việc cập nhật ngành, nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ công ty.** Cụ thể như sau:

1. Cập nhật ngành, nghề kinh doanh:

Từ ngày 15/11/2025, Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam có hiệu lực thi hành. Do đó có sự thay đổi đối với Danh mục ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký (12 ngành) của Công ty.

Nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan cũng như không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi và hoạt động của Công ty, việc cập thông tin đăng ký doanh nghiệp về ngành nghề kinh doanh là cần thiết. Thông tin cập nhật cụ thể như sau:

Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
1	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.	5022	1	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.	5022	Không thay đổi
2	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).	8292	2	Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).	8292	Không thay đổi

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025.



Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5221	3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221	Cập nhật phù hợp theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg.
			4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	5225	
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn Dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).	5222	5	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn Dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển). (trừ Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì, báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải, dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải, dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng	5222	Không thay đổi, cập nhật nội dung chi tiết.

Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
				hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng, dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; Dịch vụ hoa tiêu hàng hải).		
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải container; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.	4933	6	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải container; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.	4933	Không thay đổi
6	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông.	5224	7	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông.	5224	Không thay đổi
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác	5229	8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229	Cập nhật phù hợp theo Quyết định





Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
	liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa.			(trừ Dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì, báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải, dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải, dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; Dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng, dịch vụ thông tin điện tử hàng hải, Dịch vụ kiểm định (kiểm tra, thử nghiệm) và cấp Giấy chứng nhận cho các phương tiện giao thông vận tải (gồm hệ thống, tổng thành, thiết bị, linh kiện của phương tiện); dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo		36/2025/QĐ-TTg, cập nhật nội dung chi tiết.



Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
				vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị chuyên dùng, Container, thiết bị đóng gói hàng nguy hiểm dùng trong giao thông vận tải; dịch vụ kiểm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được lắp đặt trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển; dịch vụ đăng kiểm tàu cá; Dịch vụ hoa tiêu hàng hải)		
			9	Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của	5231	





Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
				các đại lý vận tải hàng hóa.		
8	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh.	5210 (chính)	10	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh.	5210 (Chính)	Không thay đổi
9	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn Chi tiết: Sửa chữa container (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3311	11	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311	Cập nhật tên ngành phù hợp theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg.
10	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà, đất không phải để ở.	6810	12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà, đất không phải để ở.	6810	Không thay đổi.
11	Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm). Cho thuê xe tải, rơ moóc, cho thuê xe đầu kéo.	7710	13	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê xe chở khách (không có lái xe đi kèm). Cho thuê xe tải, rơ moóc, cho thuê xe đầu kéo.	7710	Không thay đổi

Ngành, nghề kinh doanh hiện tại			Ngành, nghề kinh doanh sau khi điều chỉnh <sup>1</sup>			Ghi chú
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành	
12	Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê không kèm người điều khiển các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Động cơ, dụng cụ máy; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển; Cho thuê container; Cho thuê palet.	7730	14	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê không kèm người điều khiển các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh: Động cơ, dụng cụ máy; Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không kèm người điều khiển; Cho thuê container; Cho thuê palet.	7730	Không thay đổi

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Khoản 2 Điều 4 Điều lệ công ty theo ngành, nghề kinh doanh nêu tại Mục 1 nêu trên.

3. Công ty thực hiện thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp liên quan ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo quy định.

**Điều 9. Thông qua việc xử lý xóa sổ nợ không có khả năng thu hồi.** Cụ thể như sau:

Xóa sổ nợ phải thu khó đòi không có khả năng thu hồi đối với Công ty TNHH Innopack Việt Nam đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số tiền: 1.565.679.417 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu,



sáu trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm mười bảy đồng). Sau khi xóa nợ, Công ty KVTC tiếp tục theo dõi khoản nợ trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính tối thiểu là 10 năm kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Đối với số tiền lãi 506.364.734 đồng theo Quyết định số 82/2019/QĐST-KDTM ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính, đề nghị được theo dõi trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và xử lý theo quy định của pháp luật khi thu hồi được.

**Điều 10. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2026.** Cụ thể như sau:

1. Tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập:
  - a) Chọn đơn vị kiểm toán có uy tín, được UBCKNN chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng trong lĩnh vực chứng khoán.
  - b) Không xung đột về quyền lợi khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.
  - c) Có mức phí kiểm toán hợp lý phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ theo yêu cầu của Công ty.
2. Thông qua Danh sách các công ty kiểm toán lựa chọn:
  - a) Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) - Chi nhánh Hà Nội
  - b) Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
  - c) Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
  - d) Công ty TNHH PWC Việt Nam
  - e) Công ty TNHH KPMG Việt Nam
3. Giao cho Hội đồng quản trị quyết định việc chọn một trong các công ty kiểm toán nêu trên, giao cho Giám đốc Công ty ký hợp đồng theo quy định.

**Điều 11. Điều khoản thi hành.**

1. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 21/5/2026.

2. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch tài chính năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua để triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty./.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông Công ty;
- HĐQT, BKS, Ban GD Công ty;
- Lưu: Hồ sơ Đại hội.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Ngô Văn Ngự**

